

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2019/DS-PT

Ngày: 15/5/2019

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Ông Nguyễn Văn Vững

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trãi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 74/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án Nhân dân thành phố S bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 136/2019/QĐ – PT ngày 25/3/2019 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 151/2019/QĐ-PT ngày 24/4/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp P1, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Ông Phạm Kỷ T1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thanh K, sinh năm 1983;

3.2. Phạm Thanh T2, sinh năm 2011(con bà K).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thanh K

Cùng địa chỉ: ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Nguyễn Thị Bé C1, sinh năm 1964 (vợ ông T);

3.4. Anh Phạm Khánh G, sinh năm 1986 (con ông T);

3.5. Anh Phạm Châu N, sinh năm 1988 (con ông T);

3.6. Chị Phạm Thị Y, sinh năm 1997 (con ông T).

Cùng địa chỉ: ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1980 (vợ ông T1);

3.8. Anh Phạm Huỳnh K1, sinh năm 1999 (con ông T1).

Cùng địa chỉ: ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp T

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiền G1, sinh năm 1965

Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị - Kiêm Giám đốc

Địa chỉ: Kinh 18, ấp Phú Long, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Văn T là bị đơn.

(Có mặt: Bà C, bà P, ông T, ông T1, bà K; vắng mặt: Bà C1, anh G, anh N, chị Y, bà M, anh K1, ông Tiền G1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị P trình bày: Cha, mẹ bà là ông Phạm Văn P1 (chết ngày 04/4/2005) và bà Lê Thị N1 (chết ngày 27/10/2006) có tất cả 05 người con gồm: Phạm Văn T, sinh năm 1968; Phạm Thị C, sinh năm 1971; Phạm Thị P, sinh năm 1974; Phạm Kỷ T1, sinh năm 1975; Phạm Văn N2 (chết năm 2014), có vợ là Võ Thanh K và 01 con tên Phạm Thanh T2, sinh ngày 04/4/2011.

Lúc còn sống ông P1 và bà N1 có tạo lập tài sản chung là:

1. Thửa đất số 998, tờ bản đồ số 02, diện tích 17.716 m², loại đất lúa, tọa lạc tại ấp P2, xã T, Thị xã (nay thành phố) S, ông P1 được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất ngày 22/7/1996. Năm 2003 Ủy ban thị xã S đã thu hồi 2.409,1m² để xây dựng công trình cụm dân cư P, xã T nên diện tích đất còn lại là 15.306,9m². Hiện do Phạm Kỷ T1 đại diện ký hợp đồng cho ông Nguyễn Tiên G1 thuê để trồng hoa màu. Thời hạn thuê 03 năm đến hết tháng 11/2018. Tiền thuê mỗi năm 2.500.000đ/1000m² thành tiền là 37.500.000 đồng, hàng năm Phạm Kỷ T1 nhận tiền thuê và chia cho Phạm Văn T, Phạm Thị C, Phạm Thị P, Võ Thanh K và Phạm Kỷ T1; các bên thống nhất không có tranh chấp về tiền cho thuê đất.

2. Phần đất vườn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 705a, thửa 705b, thửa 707, cùng tờ bản đồ số 2, qua đo đạc thực tế có diện tích là 8.962m², đất tọa lạc tại ấp P2, xã T, thành phố S. Hiện do Phạm Văn T, Phạm Kỷ T1, Võ Thanh K đang quản lý, sử dụng mỗi người một phần (diện tích đất được thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 16/3/2017 kèm theo).

3. Căn nhà của ông P1, bà N1 xây dựng năm 1991, ấp P2, xã T, thành phố S. Hiện bà Võ Thanh K đang quản lý, sử dụng.

Nay bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị P yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông P1 và bà N1 cụ thể:

- Phần căn nhà của ông P1, bà N1 để lại hiện do bà K quản lý, sử dụng có giá trị là 43.059.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà C và bà P, ông T1 không yêu cầu chia thừa kế căn nhà thống nhất giao cho bà K được quyền sở hữu.

- Phần đất ruộng thửa số 998, tờ bản đồ số 2, diện tích đo đạc thực tế 15.082,5m² (đã trừ H6 không tranh chấp 14,7m²), bà C và bà P yêu cầu mỗi người được nhận một phần diện tích đất là 3.016,5m².

- Phần đất vườn: Thửa 705a, thửa 705b, thửa 707 tờ bản đồ số 2, diện tích đo đạc thực tế là 8.962m², bà C và bà P yêu cầu mỗi người được nhận một phần diện tích là 1.792,4m². Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C tự nguyện nhận phần đất tại vị trí H6 diện tích 1.150m² ít hơn phần thừa kế được hưởng (diện tích 1.792,4m²), phần diện tích còn lại 642,4m² tại vị trí H5 có một phần căn nhà của ông T1, bà C đồng ý giao cho ông T1 sử dụng. Bà P tự nguyện nhận phần đất tại vị trí H2 diện tích 1.026m² ít hơn phần thừa kế được hưởng (diện tích 1.792,4m²) phần diện tích còn lại 766,4m² tại vị trí H3 bà P đồng ý giao cho ông T1 sử dụng.

Bị đơn ông Phạm Văn T trình bày: Ông T thống nhất lời trình bày của bà C, bà P về thời gian ông P1, bà N1 chết và thống nhất về hàng thừa kế cũng như phần di sản của ông P1 và bà N1 chết để lại. Ông T không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ông T yêu cầu được hưởng phần di sản cụ thể:

- Đối với phần đất ruộng: Ông T yêu cầu được chia 3.000m² còn về vị trí đất ông T không xác định.

- Đối với phần đất vườn: Ông T yêu cầu được hưởng nguyên hiện trạng phần đất đang sử dụng gồm vị trí H6, H7 diện tích là 2.942,4m² thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 16/3/2017 vì ông cho rằng phần diện tích đất nêu trên ông P1 đã cho ông T sử dụng từ năm 1986 nhưng chưa làm thủ tục để ông được đứng tên QSD đất.

- Đối với căn nhà ông T đồng ý để lại cho bà Võ Thanh K cùng con là Phạm Thanh T2 quản lý, sử dụng, ông không yêu cầu chia.

Bị đơn ông Phạm Kỳ T1 trình bày: Ông T1 thống nhất lời trình bày của bà C, bà P về thời gian ông P1, bà N1 chết và thống nhất về hàng thừa kế cũng như phần di sản của ông P1 và bà N1 chết để lại. Theo ông T1 trình bày trước khi chết ông Phạm Văn P1 có làm Tờ di chúc vào ngày 25/02/2004, nội dung di chúc là giao lại cho ông toàn quyền quyết định nhà và đất để chia cho các anh, chị, em sau khi ông P1 chết, ông T1 xác định chữ viết, chữ ký trong Tờ di chúc là của ông P1 viết và ký tên, ông T1 không yêu cầu giám định chữ ký. Ông T1 không yêu cầu thực hiện theo di chúc, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Ông T1 yêu cầu được hưởng phần di sản cụ thể:

- Đối với phần đất ruộng: Ông T1 yêu cầu được chia 6.033m² tại vị trí H4, H5 thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 05/12/2017 vì khi còn sống ông P1 đã hứa cho nhưng không có làm giấy tờ, phần còn lại H1, H2, H3 chia đều cho 04 người: bà C, bà P, ông T và bà K.

- Đối với phần đất vườn: Ông T1 yêu cầu được hưởng nguyên hiện trạng đang sử dụng gồm H3, H4, H5 diện tích là 3.201,2m² thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 16/3/2017 vì cho rằng ông có công sức nuôi dưỡng, chăm sóc ông P1 lúc còn sống.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thanh K trình bày: Bà K thống nhất lời trình bày của bà C, bà P về thời gian ông P1, bà N1 chết và thống nhất về hàng thừa kế cũng như phần di sản của ông P1 và bà N1 chết để lại.

Bà K xác định ông P1, bà N1 chết không để lại di chúc. Đối với Tờ di chúc ngày 25/02/2004 mà ông T1 cung cấp thì bà K xác định không phải của ông P1 vì chữ ký trong Tờ di chúc không phải là của ông P1. Bà K không yêu cầu giám định chữ ký của ông P1 trong Tờ di chúc.

Nay bà K yêu cầu được hưởng thừa kế (phần ông N2) cụ thể:

- Được quyền sở hữu căn nhà số 19, ấp P2, xã T, thành phố S.

- Đất ruộng: được nhận diện tích là 3.016,5m² đất thể hiện tại H1.

- Đất vườn: được nhận diện tích là 1.792,4m² đất thể hiện tại H1.

Tại bản án dân sự số 74/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án Nhân dân thành phố S đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn gồm: chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị P về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Phạm Văn P1 và bà Lê Thị N1 để lại là thửa đất số 998, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế là 15.082,5m²; phần đất vườn: thửa 705a, thửa 705b, thửa 707, tờ bản đồ số 2, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đo đạc thực tế có diện tích là 8.962m², đất tọa lạc tại ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp và căn nhà số 19, ấp P, xã T, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chia thừa kế theo pháp luật di sản ông Phạm Văn P1, bà Lê Thị N1 để lại gồm: thửa đất số 998, tờ bản đồ số 02, diện tích 17.716 m², loại đất lúa, ông P1 được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/7/1996, diện tích thực tế là 15.082,5m² thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 05/12/2017; phần đất vườn: thửa 705a, thửa 705b, thửa 707, tờ bản đồ số 2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đo đạc thực tế có diện tích là 8.962m², đất tọa lạc tại ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp thể hiện trên mảnh trích đo số 08-2018 ngày 16/3/2017; căn nhà số 19, ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể:

- Chị Phạm Thị C được hưởng thừa kế phần di sản:

+ Phần đất ruộng có diện tích: 3.016,5m², tại vị trí H2 thuộc thửa 998, tờ bản đồ số 2

+ Phần đất vườn diện tích: 1.150m² tại vị trí H6 thuộc thửa 705a, thửa 705b, tờ bản đồ số 2.

- Chị Phạm Thị P được hưởng thừa kế phần di sản:

+ Phần đất ruộng có diện tích: 3.016,5m², tại vị trí H3 thuộc thửa 998, tờ bản đồ số 2;

+ Phần đất vườn diện tích: 1.026m², tại vị trí H2 thuộc thửa 705a, thửa 705b, tờ bản đồ số 2;

- Anh Phạm Văn T được hưởng thừa kế phần di sản:

+ Phần đất ruộng có diện tích: 3.016,5m² tại vị trí H4 thuộc thửa 998, tờ bản đồ số 2;

+ Phần đất vườn có diện tích: 1.792,4m², tại vị trí H7 thuộc thửa 707, tờ bản đồ số 2;

- Anh Phạm Kỹ T1 được hưởng thừa kế phần di sản:
 - + Phần đất ruộng có diện tích: 3.016,5m², tại vị trí H5 thuộc thửa 998, tờ bản đồ số 2;
 - + Phần đất vườn có diện tích 766,4m² tại vị trí H3 và diện tích: 1.792,4m² tại vị trí H4 và diện tích: 642,4m², tại vị trí H5, tổng cộng diện tích: 3.201,2m² thuộc thửa 705a, thửa 705b, tờ bản đồ số 2;
- Chị Võ Thanh K và em Phạm Thanh T2 được thừa kế phần di sản:
 - + Phần đất ruộng có diện tích: 3.016,5m², tại vị trí H1 thuộc thửa 998, tờ bản đồ số 2;
 - + Phần đất vườn có diện tích: 1.792,4m², tại vị trí H1 thuộc thửa 705a, thửa 705b, tờ bản đồ số 2;
 - + Được quyền sở hữu căn nhà số 19, ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp tại vị trí H1 gắn liền với thửa đất thuộc thửa 705a, thửa 705b, tờ bản đồ số 2;

(Vị trí, diện tích phần đất ruộng được thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 05/12/2017; Vị trí, diện tích phần đất vườn, nhà được thể hiện trên mảnh trích đo số 08-2017 ngày 16/3/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S)

3. Bác yêu cầu của các bị đơn gồm: anh Phạm Kỹ T1, anh Phạm Văn T về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông P1 và bà N1. Anh T1 yêu cầu được chia diện tích 6.033m² đất ruộng. Anh Phạm Văn T yêu cầu được chia phần đất vườn tại vị trí H6, H7 diện tích là 2.942,4m².

4. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, lệ phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, hướng dẫn thi hành bản án và thời hạn kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/12/2018, ông Phạm Văn T là bị đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 74/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án Nhân dân thành phố S với nội dung: Ông Phạm Văn T yêu cầu giữ nguyên hiện trạng phần đất đang sử dụng vị trí H6 và H7 diện tích là 2.942,4m² theo sơ đồ đo đạc ngày 16/3/2017 vì diện tích đất nêu trên ông P1 đã cho ông sử dụng từ năm 1986 nhưng chưa làm thủ tục đứng tên QSDĐ.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Ông Phạm Văn T trình bày: Phần đất vườn có nguồn gốc của ông Mười Sáu ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng không biết ông ở đâu, hiện còn sống hay đã chết ông cũng không biết cho ông vào năm 1986, ông sử dụng cho đến nay nên ông yêu cầu tiếp tục sử dụng diện tích đất vườn 2.942,4m², đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm.

Bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị P, ông Phạm Kỳ T1 trình bày: Nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại, phần đất vườn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông P1 đã đi đăng ký tại Ủy ban Nhân dân xã T vào năm 2005, sau đó ông P1, bà N1 chết và xảy ra tranh chấp cho đến nay nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 74/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án Nhân dân thành phố S. Bởi lẽ, ông T đã thừa nhận tại Tòa án cấp sơ thẩm phần đất vườn có nguồn gốc là của ông P1. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T cho rằng phần đất vườn có nguồn gốc của ông Mười Sáu nhưng ông Mười Sáu hiện còn sống hay đã chết thì ông T không biết nên không có căn cứ để xem xét. Đồng thời, Ủy ban Nhân dân thành phố S có các công văn số 126 ngày 15/8/2017, công văn số 141 ngày 25/9/2018, công văn số 161 ngày 25/10/2018 xác định phần đất vườn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thuộc quyền sử dụng đất của ông P1 nên yêu cầu kháng cáo của ông T không có căn cứ để chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T yêu cầu giữ nguyên hiện trạng phần đất đang sử dụng vị trí H6 và H7 diện tích là 2.942,4m² theo sơ đồ đo

đạt ngày 16/3/2017 với lý do đã được ông P1 cho vào năm 1986. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tất cả các nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về hàng thừa kế cũng như di sản thừa kế mà ông Phạm Văn P1 và bà Lê Thị N1 để lại gồm:

- Thừa đất số 998, tờ bản đồ số 02, diện tích 15.306,9m², đo đạc thực tế là 15.082,5m², loại đất lúa, tọa lạc tại ấp P2, xã T, Thị xã (nay thành phố) S.

- Phần đất vườn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 705a, thửa 705b, thửa 707, cùng tờ bản đồ số 2, đo đạc thực tế có diện tích là 8.962m², đất tọa lạc tại ấp P2, xã T, thành phố S.

- Căn nhà của ông P1, bà N1 xây dựng năm 1991, tại địa chỉ số 19, ấp P2, xã T, thành phố S. Hiện bà Võ Thanh K đang quản lý, sử dụng.

Ông Phạm Văn T xác định là cha, mẹ là ông Phạm Văn P1 và bà Lê Thị N1 chết không để lại di chúc. Đồng thời, ông yêu cầu Hội đồng xét xử chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản mà ông P1 và bà N1 để lại. Tuy nhiên ông T cho rằng diện tích đất vườn 2.942,4m² tại vị trí H6 và H7 thì ông T đã được ông P1 và bà N1 cho ông từ năm 1986 và ông đã sử dụng cho đến nay. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T cho rằng phần đất vườn có nguồn gốc của ông Mười Sáu nhưng ông Mười Sáu hiện còn sống hay đã chết thì ông T không biết. Tuy nhiên, ông T không có chứng cứ gì chứng minh là ông P1 và bà N1 hay ông Mười Sáu đã cho ông diện tích đất trên, đồng thời bà C, bà P, ông T1, bà K cũng không thừa nhận là ông đã được ông P1 tặng cho diện tích đất trên.

Do đó, di sản mà ông P1, bà N1 để lại được chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông P1 và bà N1 mỗi người được nhận 1/5 giá trị tài sản do ông P1 và bà N1 để lại.

[2] Đối với phần diện tích đất ruộng thửa 998, tờ bản đồ số 02, diện tích 15.306,9m², đo đạc thực tế là 15.082,5m² và căn nhà của ông P1, bà N1 Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết, các đương sự không có kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[3] Đối với phần đất vườn, diện tích 8.962m². Bà Phạm Thị C và Phạm Thị P yêu cầu mỗi người được nhận phần diện tích là 1.792,4m². Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà C tự nguyện nhận phần đất tại vị trí H6 diện tích 1.150m² ít hơn phần thừa kế được hưởng (diện tích 1.792,4m²), phần diện tích còn lại 642,4m² tại vị trí H5 có một phần căn nhà của ông T1 nên bà C đồng ý giao cho ông T1 sử dụng. Bà P tự nguyện nhận phần đất tại vị trí H2 diện tích 1.026m² ít hơn phần thừa kế được hưởng (diện tích 1.792,4m²) phần diện tích còn lại 766,4m² tại vị trí H3 bà P đồng ý giao cho ông T1 sử dụng, Tòa án cấp sơ thẩm

chấp nhận sự tự nguyện của bà C và bà P, các đương sự không có kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[4] Xét thấy bản án dân sự sơ thẩm số 74/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án Nhân dân thành phố S đã xử là phù hợp, có căn cứ theo quy định của pháp luật nên giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Do yêu cầu kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ Luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 74/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án Nhân dân thành phố S.

1.1. Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn gồm: Bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị P về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Phạm Văn P1 và bà Lê Thị N1 để lại là thửa đất số 998, tờ bản đồ số 02, diện tích đo đạc thực tế là 15.082,5m², loại đất lúa; phần đất vườn: thửa 705a, thửa 705b, thửa 707, tờ bản đồ số 2, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đo đạc thực tế có diện tích là 8.962m², đất tọa lạc tại ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp và căn nhà số 19, ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Chia thừa kế theo pháp luật di sản ông Phạm Văn P1, bà Lê Thị N1 để lại gồm: thửa đất số 998, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế là 15.082,5m², loại đất lúa, ông P1 được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/7/1996, thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 05/12/2017; phần đất vườn gồm các thửa: thửa 705a, thửa 705b, thửa 707, tờ bản

đồ số 2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đo đạc thực tế có diện tích là 8.962m², đất tọa lạc tại ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp thể hiện trên mảnh trích đo số 08-2018 ngày 16/3/2017; căn nhà số 19, ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể:

- Bà Phạm Thị C được hưởng thừa kế phần di sản:

+ Phần đất ruộng có diện tích: 3.016,5m², tại vị trí H2 thuộc thửa 998, tờ bản đồ số 2;

+ Phần đất vườn diện tích: 1.150m², tại vị trí H6 thuộc thửa 705a, thửa 705b, tờ bản đồ số 2.

- Bà Phạm Thị P được hưởng thừa kế phần di sản:

+ Phần đất ruộng có diện tích: 3.016,5m², tại vị trí H3 thuộc thửa 998, tờ bản đồ số 2;

+ Phần đất vườn diện tích: 1.026m², tại vị trí H2 thuộc thửa 705a, thửa 705b, tờ bản đồ số 2.

- Ông Phạm Văn T được hưởng thừa kế phần di sản:

+ Phần đất ruộng có diện tích: 3.016,5m², tại vị trí H4 thuộc thửa 998, tờ bản đồ số 2;

+ Phần đất vườn có diện tích: 1.792,4m², tại vị trí H7 thuộc thửa 707, tờ bản đồ số 2.

- Ông Phạm Kỹ T1 được hưởng thừa kế phần di sản:

+ Phần đất ruộng có diện tích: 3.016,5m², tại vị trí H5 thuộc thửa 998, tờ bản đồ số 2;

+ Phần đất vườn có diện tích 766,4m², tại vị trí H3 và diện tích: 1.792,4m² tại vị trí H4 và diện tích: 642,4m² tại vị trí H5, tổng cộng diện tích: 3.201,2m² thuộc thửa 705a, thửa 705b, tờ bản đồ số 2.

- Bà Võ Thanh K và Phạm Thanh T2 được thừa kế phần di sản:

+ Phần đất ruộng có diện tích: 3.016,5m², tại vị trí H1 thuộc thửa 998, tờ bản đồ số 2;

+ Phần đất vườn có diện tích: 1.792,4m², tại vị trí H1 thuộc thửa 705a, thửa 705b, tờ bản đồ số 2;

+ Được quyền sở hữu căn nhà số 19, ấp P2, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp tại vị trí H1 gắn liền với thửa đất thuộc thửa 705a, thửa 705b, tờ bản đồ số 2;

(Vị trí, diện tích phần đất ruộng được thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 05/12/2017; Vị trí, diện tích phần đất vườn, nhà được thể hiện trên mảnh trích đo số 08-2017 ngày 16/3/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

2. Không chấp nhận yêu cầu của các bị đơn gồm: Ông Phạm Kỹ T1, ông Phạm Văn T về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông P1 và bà N1. Ông T1 yêu cầu được chia diện tích 6.033m² đất ruộng. Ông Phạm Văn T yêu cầu được chia phần đất vườn tại vị trí H6, H7 diện tích là 2.942,4m².

3. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị C nộp 35.786.000 đồng;
- Ông Phạm Kỹ T1 nộp 51.377.000 đồng;
- Ông Phạm Văn T nộp 42.584.500 đồng;
- Bà Phạm Thị P nộp 34.050.000 đồng;
- Bà Võ Thanh K, Phạm Thanh T2 nộp 43.876.500 đồng.
- Số tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp theo các biên lai số 036437 ngày 11/12/2015 số tiền 8.692.000 đồng; biên lai số 0004721 ngày 01/8/2018 số tiền là 22.684.000 đồng và, tổng cộng 31.376.000 đồng. Sau khi khấu trừ, bà C phải nộp tiếp là 4.410.000 đồng.
- Số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp theo các biên lai số 036436 ngày 11/12/2015 số tiền 8.692.000 đồng; biên lai số 0004722 ngày 01/8/2018 số tiền là 22.684.000 đồng, tổng cộng 31.376.000 đồng. Sau khi khấu trừ, bà P phải nộp tiếp là 2.674.000 đồng.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Phạm Thị C đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng 14.185.000 đồng.

- Bà Phạm Thị C chịu 2.837.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp xong.

- Bà Phạm Thị P, ông Phạm Văn T, ông Phạm Kỳ T1 mỗi người nộp 2.837.000 đồng, bà Võ Thanh K và Phạm Thanh T2 nộp 2.837.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để hoàn trả lại cho bà C.

(Do Phạm Thanh T2 là người dưới 18 tuổi nên bà Võ Thanh K (đại diện hợp pháp của T2) có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thay cho T2).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm

Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0003506 ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

7. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Hồng Nước